

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2020

- * Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
- * Kết quả kinh doanh giữa niên độ
- * Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
- * Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Mẫu số: B 01 - DN/HN

Mẫu số: B 02 - DN/HN

Mẫu số: B 03 - DN/HN

Mẫu số: B 09 - DN/HN

(Ban hành theo TT số 202/2014-BTC 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 235 715 297 656	1 528 821 338 461
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	462 744 783 118	260 589 710 041
1. Tiền	111		105 974 892 707	103 989 710 041
2. Các khoản tương đương tiền	112		356 769 890 411	156 600 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	57 000 000 000	57 000 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		57 000 000 000	57 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		478 270 361 399	866 996 849 746
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	487 819 890 530	888 526 819 006
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23 960 111 744	25 730 423 298
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	16 245 968 257	19 759 381 811
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 49 755 609 132	- 67 019 774 369
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	232 727 305 346	337 296 985 970
1. Hàng tồn kho	141		296 713 835 674	403 717 730 201
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 63 986 530 328	- 66 420 744 231
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4 972 847 793	6 937 792 704
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		970 390 515	926 488 813
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4 002 457 278	6 011 303 891
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		227 201 799 001	245 934 698 259
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 959 763 175	2 896 510 903
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			87 000 000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 959 763 175	2 809 510 903
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		190 982 391 381	208 985 327 594
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	168 494 082 763	185 663 165 231
- Nguyên giá	222		413 228 344 870	411 439 927 144
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 244 734 262 107	- 225 776 761 913
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	22 488 308 618	23 322 162 363
- Nguyên giá	228		31 001 902 014	31 001 902 014
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 8 513 593 396	- 7 679 739 651
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252			
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh				
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33 259 644 445	34 052 859 762
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	7 695 810 212	7 897 262 734
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	25 563 834 233	26 155 597 028
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 462 917 096 657	1 774 756 036 720

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		639 746 785 341	900 730 283 846
I. Nợ ngắn hạn	310		627 238 235 673	888 045 440 378
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	131 639 502 388	182 550 099 808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		85 602 443 966	118 873 013 938
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	9 992 376 345	7 806 949 725

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		14 346 471 636	13 613 241 368
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	64 997 966 244	73 590 871 287
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a	361 318 517	466 217 441
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	60 199 287 932	4 541 678 389
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	225 626 902 448	456 644 962 792
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		23 898 116 258	19 968 484 178
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10 323 849 939	9 989 921 452
II. Nợ dài hạn	330		12 508 549 668	12 684 843 468
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		348 000 000	456 000 000
7. Phải trả dài hạn khác	337			83 293 800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2 553 931 176	2 553 931 176
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5 664 892 249	5 664 892 249
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		3 941 726 243	3 926 726 243
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		823 420 311 316	874 025 752 874
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	821 593 900 816	867 170 141 074
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		- 18 533 758 520	- 18 527 363 520
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 741 675 218	2 672 747 436
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		153 708 537 299	153 708 537 299
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55 811 840 508	79 315 191 481
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48 743 191 253	57 406 777 399
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7 068 649 255	21 908 414 082
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		108 900 361 311	131 035 783 378
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1 826 410 500	6 855 611 800

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431		1 826 410 500	6 855 611 800
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 462 917 096 657	1 774 756 036 720

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh



Hoàng Trọng Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
Quý III năm 2020

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	558 106 333 802	617 154 950 614	1 427 433 970 301	1 605 422 352 734
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	7 938 683 565	- 75 908 432	11 578 223 937	1 066 383 808
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		550 167 650 237	617 230 859 046	1 415 855 746 364	1 604 355 968 926
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	494 589 345 002	557 463 376 557	1 272 642 084 863	1 433 768 175 285
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		55 578 305 235	59 767 482 489	143 213 661 501	170 587 793 641
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3 683 772 919	4 601 506 141	13 954 150 206	12 540 821 499
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1 042 696 058	11 089 481 863	9 686 064 677	20 548 847 437
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>457 904 383</i>	<i>3 860 686 820</i>	<i>1 378 377 992</i>	<i>11 283 577 265</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh ,liên kết	24			27 031 539		- 2 369 765 055
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	15 510 014 641	12 799 546 346	32 942 881 636	32 188 466 929
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	27 540 279 192	32 051 735 906	83 135 034 136	95 097 384 849
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21 -22)+24-(25 + 26)	30		15 169 088 263	8 455 256 054	31 403 831 258	32 924 150 870
12. Thu nhập khác	31	VII.6	280 287 381	3 469 917 743	2 409 320 518	4 691 630 226
13. Chi phí khác	32	VII.7	2 321 429 639	574 144 361	5 662 234 154	1 758 562 997
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 2 041 142 278	2 895 773 382	- 3 252 913 636	2 933 067 229
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13 127 945 985	11 351 029 436	28 150 917 622	35 857 218 099
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	4 268 921 744	6 320 560 398	8 382 277 639	8 546 947 321
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	- 154 381 693	- 5 348 920 011	83 304 146	- 4 065 212 096
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		9 013 405 934	10 379 388 849	19 685 335 837	31 375 482 874
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3 849 922 243	5 472 045 877	7 068 649 255	18 356 522 925
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5 163 483 691	4 907 342 972	12 616 686 582	13 018 959 949
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		55	64	70	232
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh



Hoàng Trọng Dũng

Tầng 6 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2020

ĐVT: VNĐ

STT	Chi tiêu	Mã số	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	28 150 917 622	35 857 218 099
2	Điều chỉnh cho các khoản			
-	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	19 876 000 395	21 828 287 503
-	- Các khoản dự phòng	03	- 23 628 011 220	9 387 917 299
-	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	- 3 716 350 619	782 343 422
-	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 9 705 519 639	- 9 282 480 220
-	- Chi phí lãi vay	06	1 378 377 992	11 283 577 265
-	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12 355 414 531	69 856 863 368
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	407 805 346 223	284 770 809 222
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	107 003 894 527	- 7 590 029 121
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	- 91 571 308 073	168 651 151 944
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	157 550 820	914 928 295
-	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 1 378 377 992	- 11 283 577 265
-	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 2 373 869 717	- 9 099 243 272
-	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		- 3 438 000 000
-	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 9 481 051 363	9 153 398 924
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	422 517 598 956	501 936 302 095
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 1 478 547 726	- 643 140 000
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 694 000 000 000	- 893 000 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	694 000 000 000	930 000 000 000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8 635 238 244	14 954 160 967
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7 156 690 518	51 311 020 967
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32	- 6 395 000	
2	Tiền thu từ đi vay	33	245 221 122 837	436 009 453 147
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 472 511 578 214	- 899 524 150 966
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 227 296 850 377	- 463 514 697 819
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	202 377 439 097	89 732 625 243
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	260 589 710 041	221 780 296 243
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	- 222 366 020	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	462 744 783 118	311 512 921 486

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh



Lập ngày 22 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc



Hoàng Trọng Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 30/09/2020

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính,

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 02

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 02

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 35 Đường 30/4 Phường 9 - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhevok, huyện Vilaibouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đang kiểm soát nhưng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi số

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản trong tương lai

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản trong tương lai: Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi để đóng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi số là giá gốc

Cần có xác định khoản lỗ thất không thu hồi được: theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản tồn mua định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu: Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Chính sách tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu; thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

đ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

g Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát
 Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền mặt		1.691.154.389		1.013.431.979
- Tiền gửi ngân hàng		104.283.738.318		102.976.278.062
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền		356.769.890.411		156.600.000.000
Cộng		462.744.783.118		260.589.710.041
2. Các khoản đầu tư tài chính				
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1/ Ngân hàng				
- Tiền gửi có kỳ hạn		57.000.000.000		57.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng		57.000.000.000		57.000.000.000

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết tởng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	83.738.300.006		83.738.300.006	83.738.300.006		83.738.300.006
Công ty TNHH Dịch vụ kho M-1 Việt Nam	63.338.300.006		63.338.300.006	63.338.300.006		63.338.300.006
Công ty CP Hòa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20.400.000.000		20.400.000.000	20.400.000.000		20.400.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.769.655.880	- 12.769.655.880		12.769.655.880	- 12.769.655.880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12.769.655.880	- 12.769.655.880		12.769.655.880	- 12.769.655.880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dùng dịch vụ của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		487.819.890.530		888.526.819.006
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		232.822.477.435		588.165.737.571
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro		27.669.077.021		46.710.671.354
Công ty cổ phần Nhựa OPEC (có bảo lãnh của ngân hàng)		205.153.400.414		541.455.066.217
- Các khoản phải thu khách hàng khác		254.997.413.095		300.361.081.435
b/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		100.337.290.365		187.617.444.419
Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2		367.792.337		367.792.337
BQL dự án Điện lực dầu khí Long Phú 1		903.134.200		400.805.140
CN phân phối sản phẩm lọc hóa dầu Nghi Sơn - PVN				
CT CP Bọc ống Dầu khí VN		667.436.000		
CT CP điện lực dầu khí - Nhon Trạch 2		822.640.500		
Ban quản lý điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch				

Chi nhánh Tổng Công ty Dầu VN (PV Oil)-XN Tổng kho xăng dầu Miền Đông
 Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-CTCP- Nhà máy Đạm Phú Mỹ

CN Công ty CP Phân Bón dầu khí Cà Mau- Ban QLDA Chuyên Ngành		
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	32 806 550	1 121 008 650
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xir sợi Dầu khí (PVTEX)	1 395 178 022	1 954 674 383
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	2 737 079 920	2 737 079 920
Công Ty TNHH Lợi Hoà Dầu Nghi Sơn	8 006 836 000	14 851 086 544
Công ty CP Lợi Hoà dầu Bình Sơn	4 016 063 484	12 047 790 498
CTU LONG Joint operating Company	9 492 208 180	3 871 389 399
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	27 669 077 021	84 712 408 324
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1 765 841 880	907 552 547
Công ty CP tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	47 261 500	47 261 500
Công ty điều hành chung Thăng Long		
Công ty Hoàng Long	965 716 288	1 941 428 412
Công ty Hoàn Vũ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	289 187 965	289 187 965
Tổng Công ty Thăm dò khai thác dầu khí	25 810 960 273	28 839 425 482
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh		1 208 006 646
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	6 209 044 462	6 209 044 462
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	9 139 025 773	26 111 502 210

b/ Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

87 000 000

c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	16 245 968 257		19 759 381 811	
Cộng	16 245 968 257		19 759 381 811	

b/ Dài hạn

- Phải thu khác

2 959 763 175

2 809 510 903

Cộng

2 959 763 175

2 809 510 903

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đổi tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đổi tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	50 221 706 710	674 907 409		73 131 998 409	6 112 224 040	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn) Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	9 139 025 773			26 111 502 210		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 113 231			14 980 113 231		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 911 373 000		
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			1 937 803 835	581 341 151	
Công ty TNHH TM và DVĐK Phúc An : Bán hàng từ 2/2014	5 489 488 314			5 489 488 314		
Các đối tượng khác	11 120 461 925	674 907 409		17 125 642 642	5 530 882 889	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	50 221 706 710	674 907 409		73 131 998 409	6 112 224 040	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-		52 450 046 117	
- Nguyên liệu, vật liệu	8,371,650,283		13 791 783 557	
- Công cụ, dụng cụ	1,644,113,663		8 167 112 006	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30,928,770,832			
- Thành phẩm	3,030,247,114		2 583 783 311	
- Hàng hóa	186,074,765,994	- 63 986 530 328	206 209 024 532	- 66 420 744 231
- Hàng gửi đi bán	66,664,287,788		120 515 980 678	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập thêm do giảm giá hàng bán ra				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	296 713 835 674	- 63 986 530 328	403 717 730 201	- 66 420 744 231

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
i/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)				
- Mua sắm				
- XD/CB				
- Sửa chữa				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	129 276 233 790	211 943 731 049	36 804 261 956	4 295 671 110	29 120 029 239	411 439 927 144
Mua trong kỳ		1 318 947 726	410 000 000	219 600 000		1 948 547 726
Đầu tư XD CB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :		160 130 000				160 130 000
Số dư cuối kỳ	129 276 233 790	213 102 548 775	37 214 261 956	4 515 271 110	29 120 029 239	413 228 344 870
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	65 349 900 934	117 238 633 065	30 285 146 952	4 031 840 426	8 871 240 536	225 776 761 913
Khấu hao trong kỳ	3 900 846 559	11 689 255 473	1 749 451 011	62 314 636	1 640 278 971	19 042 146 650
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :		84 646 456				84 646 456
Số dư cuối kỳ	69 250 747 493	128 843 242 082	32 034 597 963	4 094 155 062	10 511 519 507	244 734 262 107
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	63 926 332 856	94 705 097 984	6 519 115 004	263 830 684	20 248 788 703	185 663 165 231
- Tại ngày cuối kỳ	60 025 486 297	84 259 306 693	5 179 663 993	421 116 048	18 608 509 732	168 494 082 763

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 102,811 tỷ VNĐ

- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý :

- Các cam kết về việc mua bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bán quyền, bằng phát minh sáng	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCDD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			3 379 655 404	31 500 000	31 001 902 014
- Mua trong năm						
- tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	27 590 746 610			3 379 655 404	31 500 000	31 001 902 014
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5 410 092 801			2 269 646 850		7 679 739 651
Khấu hao trong năm	549 628 947			284 224 798		833 853 745
- Tăng khác :						
Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	5 959 721 748			2 553 871 648		8 513 593 396
Giá trị còn lại của TSCD vô hình						
- Tại ngày đầu năm	22 180 653 809			1 110 008 554	31 500 000	23 322 162 363
- Tại ngày cuối kỳ	21 631 024 862			825 783 756	31 500 000	22 488 308 618

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,514 tỷ VNĐ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
13. Chi phí trả trước		
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	970 390 515	926 488 813
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	970 390 515	926 488 813
b/ Dài hạn	7 695 810 212	7 897 262 734
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	7 695 810 212	7 897 262 734
Cộng	8 666 200 727	8 823 751 547

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trung năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	225 626 902 448	225 626 902 448	251 665 191 043	482 683 251 387	456 644 962 792	456 644 962 792
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	225 626 902 448	225 626 902 448	251 665 191 043	482 683 251 387	456 644 962 792	456 644 962 792

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

15. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn

Viện công nghệ khoa

Công ty cổ phần nhựa Tân Kim

VINOMIG SINGAPORE PTE.LTD

- Phải trả cho các đối tượng khác

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

đ/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Trường cao đẳng Dầu khí

Trung tâm công nghệ xử lý môi trường

Công ty Cổ phần quản lý và khai thác tài sản Dầu khí (PSA)

Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hóa dầu Bình Sơn

CN TCT CP khoa và DV khoa DK - XN dịch vụ đầu tư khoa DK

Công ty cung cấp dịch vụ dầu khí

PVTEX

Công ty CP Chứng khoán dầu khí

Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP

Công ty TNHH lọc hoá dầu Nghi Sơn

Công ty cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí

Cuối kỳ

Đầu năm

131 639 502 388

187 640 659 674

18 816 811 858

5 090 559 866

26 576 704 024

51 418 299 518

15 811 020 000

30 505 941 010

70 434 966 506

100 625 859 280

22 595 782 002

14 841 779 822

6,900,000

350,094,300

27,514,300

150 861 996

223 169 725

18 816 811 858

5 090 559 866

124 090 280

2 734 091 370

424 716 111

24 000 000

4 040 046 321

Viện dầu khí Việt nam	120 355 835	75 544 623
Công ty TNHH MTV điều hành thăm dò KTDK trong nước	1 958 892 647	1 958 892 647
Công ty Cổ phần xây lắp đường ống bê tông chứa Dầu khí CN Tcty CP DVKT DKVN- Cty Cảng PTSC	10 812 745	10 812 745
Công ty TNHH Khách sạn dầu khí PTSC	7 368 900	
Công ty CP đào tạo kỹ thuật PVD		
Liên doanh Việt Nga Vietsopero	392 200 778	225 532 114
Công ty cổ phần lọc ồng Dầu khí Việt nam		
Công ty CP Chứng khoán dầu khí		
Gốc ty cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng tàu		
Công ty TNHH liên doanh dịch vụ BJ- PV Drilling	663 692 563	
Tổng Công ty phân bón và hóa chất dầu khí		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	1,238,348,642	19,763,761,730	20,439,879,319	562,231,053
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		34,177,919,481	34,177,919,481	-
Thuế xuất nhập khẩu		2,204,689,776	2,204,689,776	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,984,355,406	6,923,856,161	4,021,194,888	5,887,016,679
Thuế Thu nhập cá nhân	2,371,021,318	8,711,789,845	9,564,308,453	1,518,502,711
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất				-
Tiền thuế đất		378,902,636	264,717,046	114,185,590
Thuế nhà thầu		4,990,858,445	4,293,622,428	697,236,017
Thuế môi trường		33,264,000	33,264,000	-
Thuế môn bài		13,000,000	13,000,000	-
Thuế khác	1,213,324,359	3,159,658	3,179,722	1,213,204,295
Phí, lệ phí				-
Cộng	7,806,949,725	77,201,201,732	75,015,775,112	9,992,376,345
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				-
- Các khoản khác phải thu nhà nước				-
- Thuế xuất khẩu				-
				-
Cộng				

18/ Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngân hàng	64 997 966 244	73 590 871 287
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- các khoản trích trước khác	64 997 966 244	73 590 871 287
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	64 997 966 244	73 590 871 287

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngân hàng		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1 360 901 204	
- Kinh phí công đoàn		141 083 283
- Bảo hiểm xã hội		

- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	56 998 789 703	1 380 139 703
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1 839 597 025	3 020 455 403
Cộng	60 199 287 932	4 541 678 389

b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		83 293 800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện **Cuối kỳ** **Đầu năm**

a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	361 318 517	466 217 441
Cộng	361 318 517	466 217 441

b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	348 000 000	
Cộng	348 000 000	

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

21. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	11 017 007 063	3 307 551 744
Dự phòng khác	18 546 001 444	22 325 824 683
Cộng	29 563 008 507	25 633 376 427

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25 563 834 233	26 155 597 028

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2 553 931 176	2 553 931 176
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

23. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000		2 672 747 456	153 708 537 299	88 887 771 383	764 234 301 138
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						21 908 414 082	21 908 414 082
- Chênh lệch đo quy đổi báo cáo				- 20			- 20
- Mua cổ phiếu quỹ			- 18 527 363 520				
- Tăng khác						19 006 016	19 006 016
- Phân phối các quỹ							

Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 9 000 000 000	- 9 000 000 000
Chia cổ tức						- 22 500 000 000	- 22 500 000 000
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 527 363 520	2 872 747 436	153 708 537 299	79 315 191 481	736 134 357 696
Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay						7 068 649 255	7 068 649 255
- Chênh lệch do quy đổi hóa đơn							
- Mua cổ phiếu quỹ			- 6 395 000				- 6 395 000
- Tăng khác				68 927 782			68 927 782
*Phân phối các quỹ							
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 9 000 000 000	- 9 000 000 000
Chia cổ tức						- 21 375 000 000	- 21 375 000 000
- Giảm khác						- 197 000 228	- 197 000 228
Số dư cuối kỳ	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 533 758 520	2 741 675 218	153 708 537 299	55 811 840 508	712 693 539 505

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bốn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đ góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được cấp có thẩm quyền và Ủy ban chứng khoán chấp thuận.

TCT đang nắm giữ số lượng cổ phiếu quỹ tại ngày 30/06/2020 là 2.500.000 cổ phiếu

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2 500 000	2 500 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2 500 000	2 500 000
- Cổ phiếu phổ thông	2 500 000	2 500 000
* Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47 500 000	47 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	47 500 000	47 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức cổ phiếu trả dài kỳ kế chưa được ghi nhận

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

153 708 537 299

153 708 537 299

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể

25. Chênh lệch tỷ giá

Cuối kỳ

Đầu năm

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

2 741 675 218

2 672 747 436

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)

26. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

2 555 000 000

7 497 600 000

- Chi sự nghiệp

7 584 201 300

2 808 935 200

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

1,826,410,500

6,855,611,800

27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

Cuối kỳ

Đầu năm

a/ Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm

- Trên 1- 5 năm

b/ Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác

Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c/ Ngoại tệ các loại

USD

81,551.23

291,840

JPY

28,152

29,241

d/ Nợ khó đòi đã xử lý

8 474 590 773

8 495 230 469

QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)

101 882 720

101 882 720

Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)

78 440 000

78 440 000

Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)

60 040 000

60 040 000

Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)

47 850 000

47 850 000

Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)

23 736 000

23 736 000

Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Khang Minh (Lãi trả chậm - thi hành án không có tài sản thu hồi)

3 202 956 149

3 223 595 845

Công ty CP Hoá chất nhựa Đà Nẵng (Lãi trả chậm - Khởi kiện)

718 414 483

718 414 483

Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh (Phạt hợp đồng - đang làm thủ tục phá sản không có khả năng thu

2 889 365 019

2 889 365 019

CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam (Lãi trả chậm - đang thi hành án không có tài sản đảm bảo)

544 708 695

544 708 695

Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS (Lãi trả chậm)

801 763 240

801 763 240

Công ty CP sản xuất và thương mại P.P (Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)

5 434 467

5 434 467

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

Năm nay

Năm trước

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.427.433.970.301

1.605.422.352.734

a/ Doanh thu

1. Doanh thu bán hàng

1 176 992 663 103

1 363 000 276 828

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

250 441 307 198

242 422 075 906

2. Doanh thu hợp đồng xây dựng

b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

279 956 633 319

500 953 109 555

Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro

111 672 685 950

267 865 743 822

Công ty CP Hoá dầu Bình Sơn

17 566 467 085

12 018 857 025

Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn

28 160 401 261

71 457 195 949

Chi nhánh phân phối SP lọc Nghi Sơn - PVN

Công ty cổ phần Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2

2 441 215 000

1 649 968 000

CN Tổng Công ty Điện lực dầu khí - Công ty Điện lực dầu khí Nhơn Trạch	104 802 150	1 649 968 000
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú 1	456 662 782	
Cty TNHH MTV điều hành Thẩm dò KTDK trong nước	57 080 111 560	81 274 319 778
Công ty điều hành dầu khí Hiền Đông	2 621 059 260	7 409 267 446
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	11 887 673 200	7 273 808 360
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Cà Mau	377 350 000	1 587 828 000
Chi nhánh TCT Phân bón và hoá chất dầu khí - NM Dạm Phú Mỹ	600 000 000	
CT CP Bọc ống dầu khí Việt Nam	12 077 704 016	
Công ty CP bảo dưỡng và sửa chữa ống trình dầu khí	559 921 500	
Công ty điều hành chung Thăng Long	3 182 349 510	
Công ty Hoàn Vũ	994 500 000	
Công ty CP hóa dầu và sơ sợi dầu khí - PVTEX		2,016,741,750
CN TCT Khí - Công ty Khí Cà Mau		862,031,700
Công ty Cổ phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau		251 537 000
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Thái Bình 2		209 220 630
Công ty Hoàng Long	5 816 047 512	4 247 923 680
Công liên liên doanh điều hành Dầu khí Cầu Long	23 174 083 284	39 255 645 155
Công ty TNHH Hoá dầu Long Sơn		822 409 125
Viện Dầu khí Việt Nam	17 095 000	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	952 440 287	1 100 644 135
Chi nhánh phân phối SP lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	254 083 962	

c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>11 578 223 937</u>	<u>1 066 383 808</u>
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		724 038 398
+ Giảm giá hàng bán	- 1 686 854	342 345 410
+ Hàng bán bị trả lại	11 579 910 791	
+ Thuế xuất khẩu		

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1 415 855 746 364</u>	<u>1 604 355 968 926</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1 165 414 439 166	1 361 933 893 020
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	250 441 307 198	242 422 075 906
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		

3. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa để bán	1 083 378 880 558	1 221 310 190 206
- Giá vốn của thành phẩm để bán		
- Giá vốn của dịch vụ để cung cấp	189 263 204 305	212 457 985 079
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư để bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
+ Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>1 272 642 084 863</u>	<u>1 433 768 175 285</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9 832 164 537	10 970 675 760
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

- Lãi chênh lệch tỷ giá	4 121 898 107	967 151 985
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	87 562	602 993 754
Cộng	13 954 150 206	12 540 821 499
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1 503 322 475	11 376 444 050
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6 802 088 221	852 695 847
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	1 380 653 981	8 319 707 540
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	9 686 064 677	20 548 847 437
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		454 545
- Tiền phạt thu được		401 142 301
- Các khoản khác	2 409 320 518	4 290 033 380
Cộng	2 409 320 518	4 691 630 226
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	5 662 234 154	1 758 562 997
Cộng	5 662 234 154	1 758 562 997
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	83 135 034 136	95 097 384 849
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	32 942 881 636	32 188 466 929
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng bán		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21 423 502 632	21 956 344 453
- Chi phí nhân công	44 366 364 624	47 470 978 458
- Chi phí khấu hao TSCĐ	19 876 000 395	21 828 287 503
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	119 034 592 319	78 799 971 233
- Chi phí khác bằng tiền	17 922 011 709	26 546 245 805
Cộng	232 622 471 679	196 601 827 453
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8 382 277 639	8 546 947 321
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	8 382 277 639	8 546 947 321

II. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập TS thuế TN hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa:
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

83 304 146

Năm trước

- 4 065 212 096

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

• Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và trong tương lai lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Người lập biểu

Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng

Trần Văn Trình

